CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Ngày 28/06/2024	8,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	20.0%	**16.7%**	**-5.6%**

DT thuần
Q2/24
263
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.0| 10.2%
YoY: ▼49.0| -15.6%

LN thuần
Q2/24
14.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.90| 6.5%
YoY: ▼7.90| -34.6%

LN sau thuế
Q2/24
8.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.20| -37.9%
YoY: ▼4.70| -35.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
8.8%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE (TTM)
Q2/24
3.0%
YoY: +/-▼ 0.4%

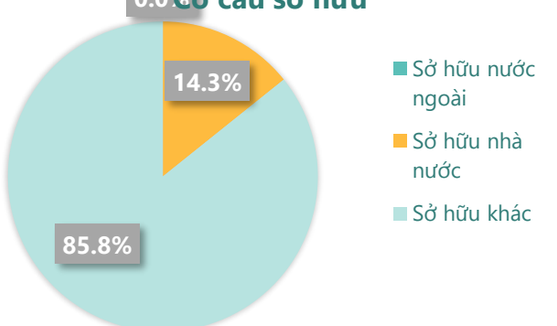
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	952
Số lượng CPLH (CP)	113,299,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	190,060
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.05
EPS	335
P/E	25.1

DT thuần
6T 2024
502
tỷ VNĐ
YoY: ▼108| -17.8%

LN thuần
6T 2024
28.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.7| -39.3%

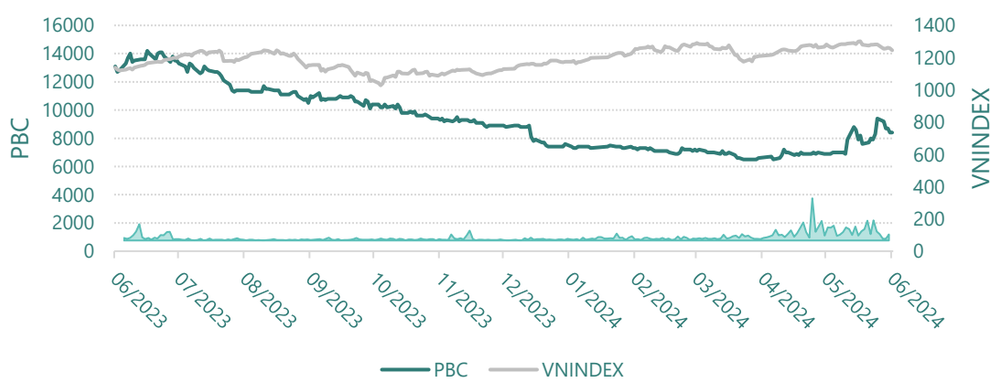
LN sau thuế
6T 2024
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.8| -39.9%

Cơ cấu sở hữu

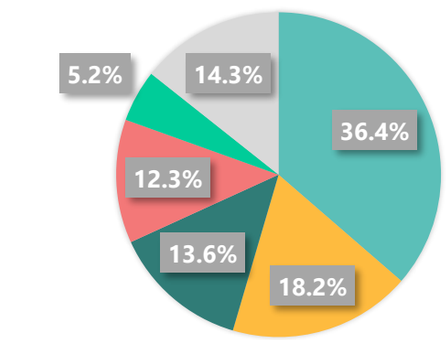


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

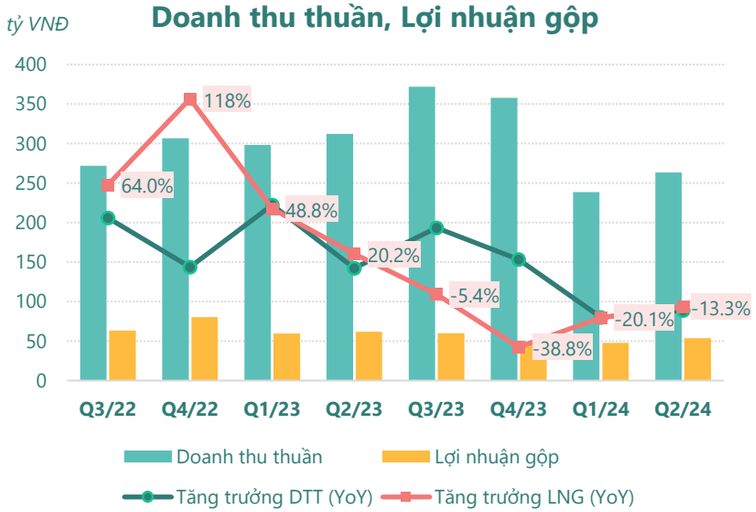


- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Hải Hà
- CTCP Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân
- Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

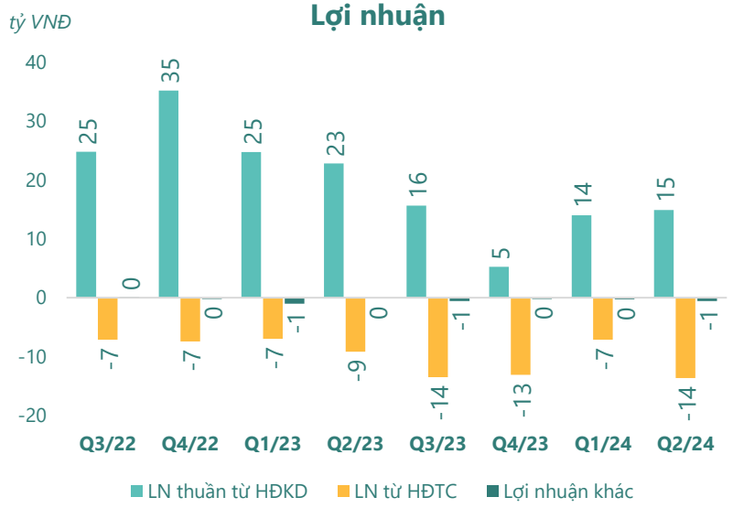
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



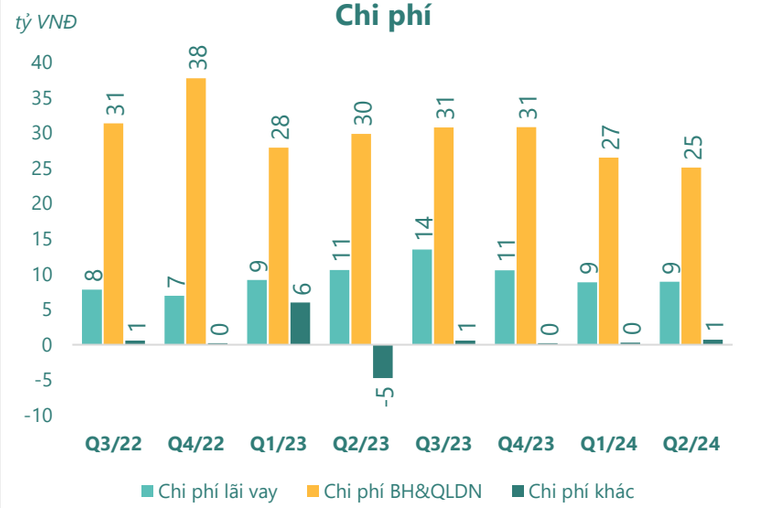
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



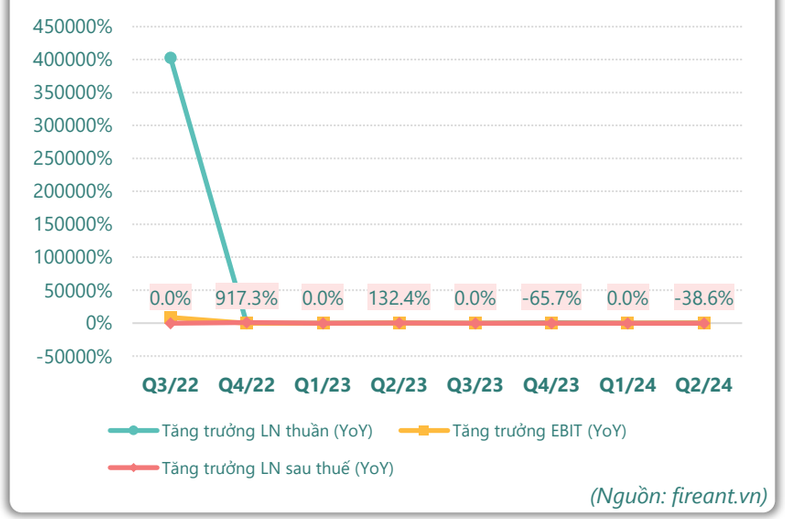
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



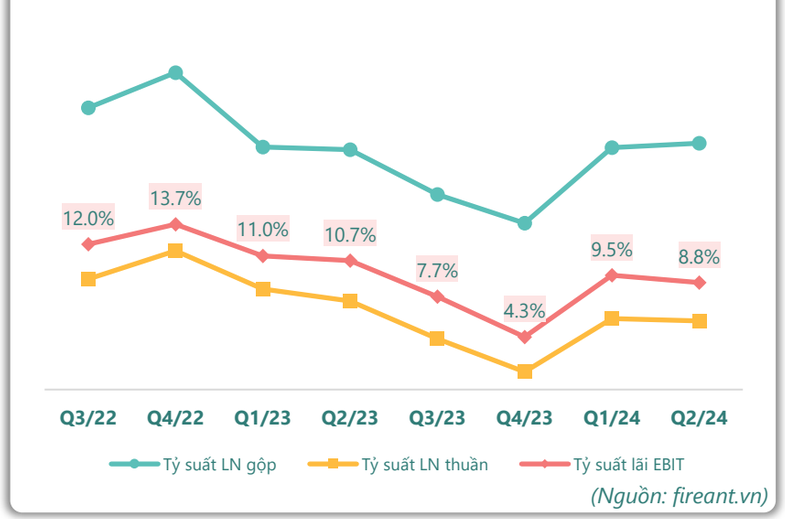
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



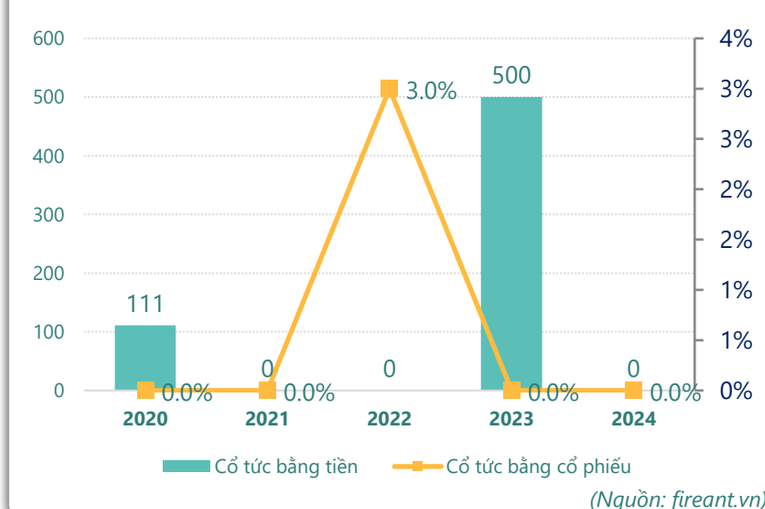
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

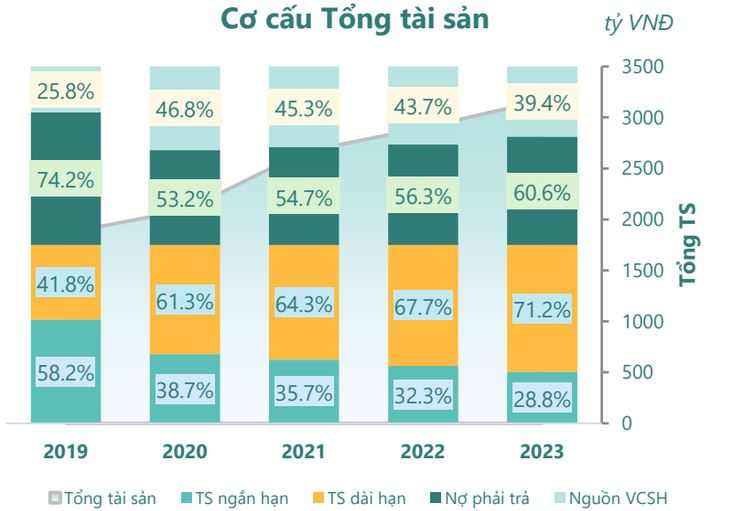
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

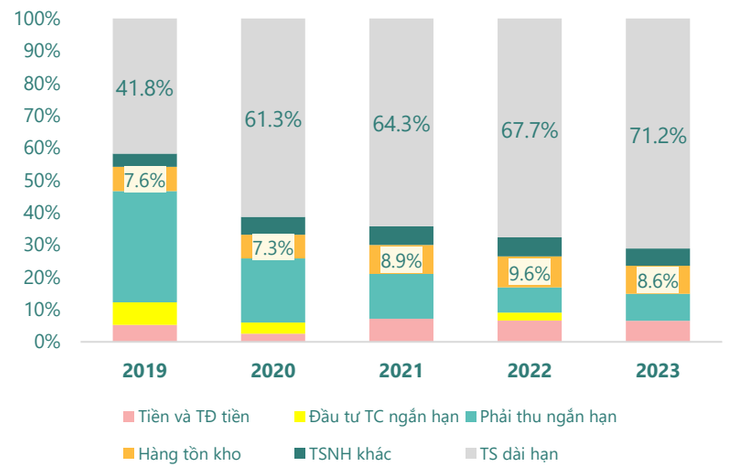
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



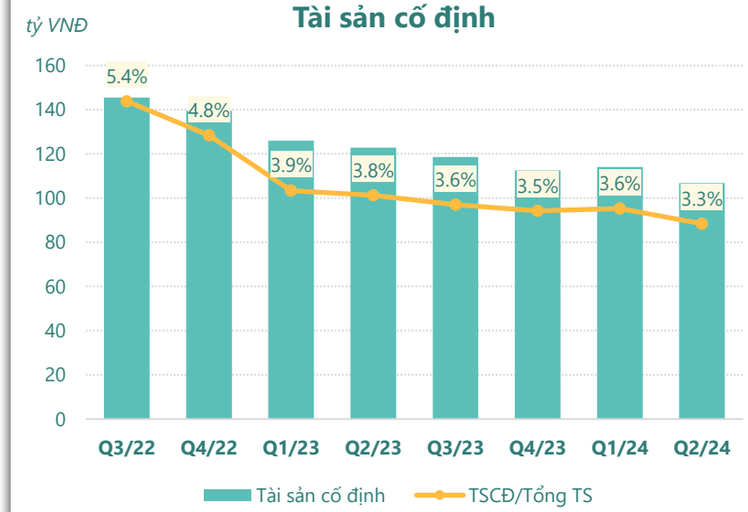
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



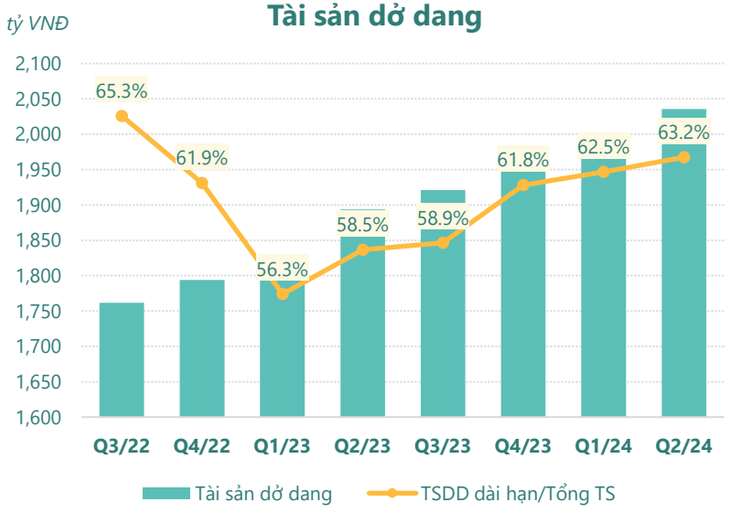
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



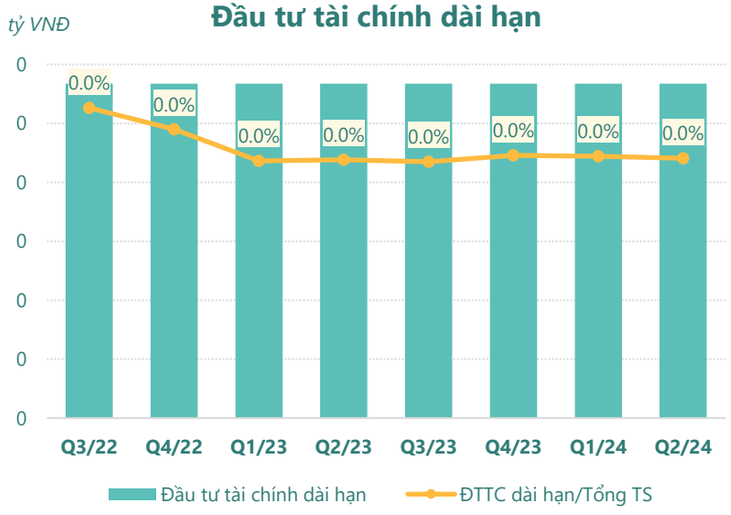
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



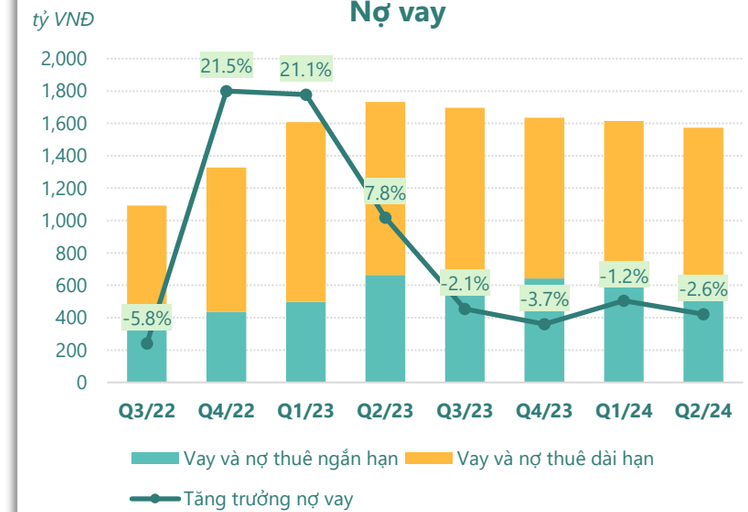
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

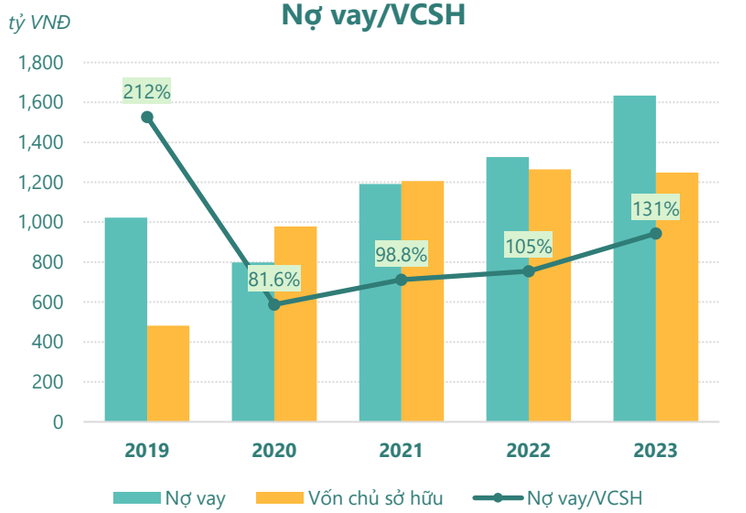
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

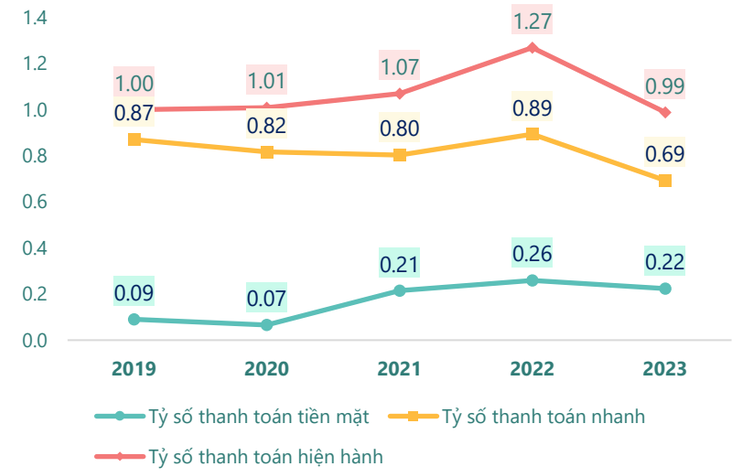
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



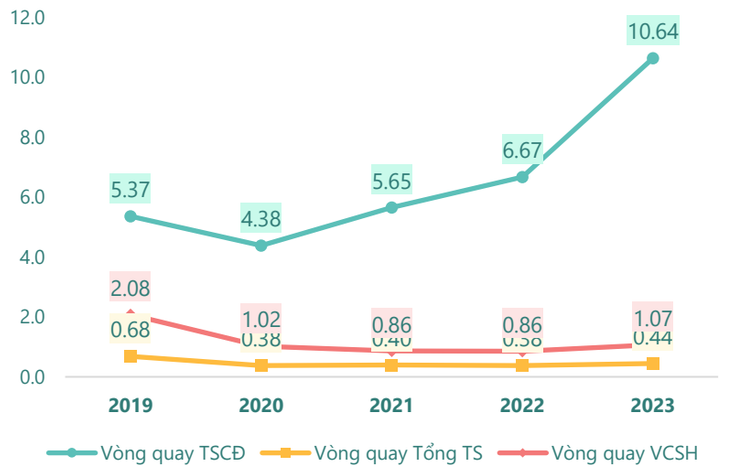
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



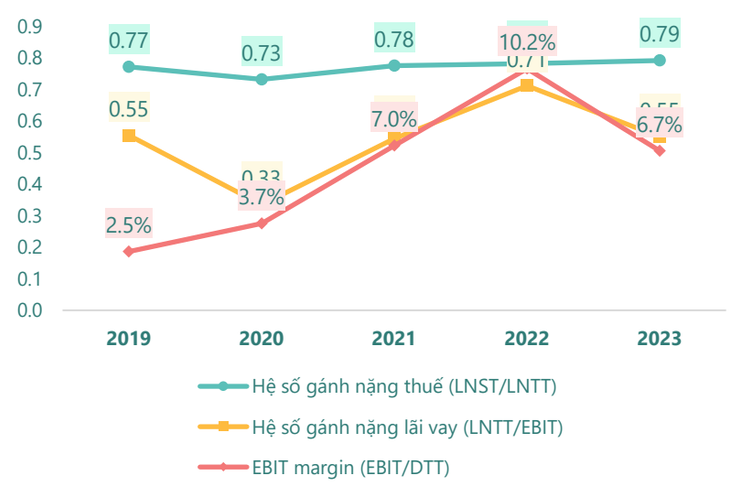
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



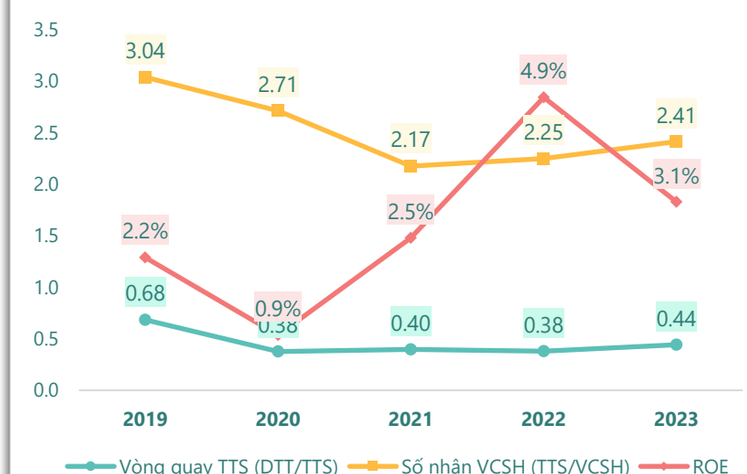
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



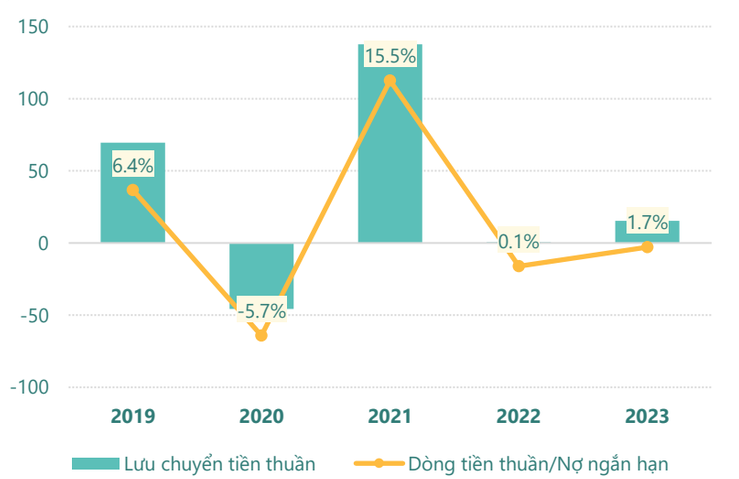
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**263**	**312**	**-15.6%**	**502**	**610**	**-17.8%**
Giá vốn hàng bán	210	250	-16.1%	401	489	-18.0%
Lợi nhuận gộp	53.7	61.9	-13.3%	101	122	-16.7%
Doanh thu HĐTC	0.80	3.56	-77.5%	1.22	4.98	-75.5%
Chi phí TC	14.5	12.8	12.9%	22.0	21.2	3.9%
Chi phí lãi vay	8.94	10.6	-15.7%	17.8	19.8	-10.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.44	1.29	11.7%	2.59	2.97	-12.6%
Chi phí QLDN	**23.7**	**28.6**	**-17.3%**	**49.0**	**54.8**	**-10.5%**
LN thuần từ HĐKD	14.9	22.8	-34.6%	28.9	47.6	-39.3%
Lợi nhuận khác	**-0.59**	**-0.15**	**-291%**	**-0.88**	**-1.17**	**25.0%**
LN trước thuế	14.3	22.7	-36.9%	28.0	46.4	-39.6%
Lợi nhuận sau thuế	**8.50**	**13.2**	**-35.6%**	**22.2**	**37.0**	**-39.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.51**	**13.2**	**-35.5%**	**22.2**	**37.0**	**-39.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-338	34.5	-136	311	-137	81.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.7	9.51	-31.0	-48.4	-32.2	-40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	224	126	-35.6	-62.8	-19.3	-42.5
Tiền đầu kỳ	191	39.9	209	6.47	206	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-151**	**170**	**-203**	**200**	**-188**	**-1.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.01	0	0.12
Tiền cuối kỳ	39.9	209	6.47	206	18.0	16.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,220**	**3,167**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	911	914	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	16.1	206	-92.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	473	265	78.6%
Hàng tồn kho	233	273	-14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	189	169	11.3%
Tài sản dài hạn	**2,309**	**2,254**	**2.5%**
Phải thu dài hạn	157	157	0.0%
Tài sản cố định	107	112	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,036	1,972	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.28	0.28	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**9.78**	**12.3**	**-20.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,950	1,919	1.6%
Nợ ngắn hạn	**942**	**924**	**1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	568	642	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	112	57.2%
Nợ dài hạn	1,008	995	1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,005	992	1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,270**	**1,248**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,270**	**1,248**	**1.8%**
Vốn điều lệ	1,133	1,133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)